

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-ST

Ngày: 13 - 01 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Hoàng Giang.
2. Ông Danh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 169, phố Đ, phường L, quận M, T phố Hà Nội.

1.1. *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông Dương Quyết O. Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng A.

1.2. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1980. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện R (văn bản ủy quyền số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

1.3. *Người được ủy quyền lại của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1980. Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện R (văn

bản ủy quyền số: 20/QĐ-NHCS ngày 04/02/2020, có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Trung T, sinh năm: 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông Nguyễn Thanh H1 là người được ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Chính sách xã hội - phòng giao dịch huyện R cho ông Trần Trung T vay tiền, chương trình cho vay đối với sinh viên, thời hạn vay là 108 tháng, hạn trả nợ cuối là ngày 15/11/2020, cụ thể như sau:

Ngày 15/11/2011, cho vay là 30.000.000 đồng; ngày 15/9/2014, cho vay là 5.500.000 đồng và ngày 15/3/2015, cho vay là 4.500.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Tiền lãi thỏa thuận theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (gọi tắt là hợp đồng) là 0,65%/ tháng (7,8%/ năm), lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (10,14%/ năm); kỳ hạn trả nợ gốc 04 lần (12 tháng trả 01 lần, kể từ năm 2016), mỗi lần trả là 10.000.000 đồng, trả tiền lãi hàng tháng vào ngày 15 của tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, phía Ngân hàng đã phối hợp với Tổ tiết kiệm và vay vốn, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và chính quyền địa phương vận động, yêu cầu ông T trả nợ nhiều lần nhưng đến nay ông T chưa trả nợ.

Vì vậy, Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho Ngân hàng các khoản tiền còn nợ tính đến ngày 13/01/2023, cụ thể như sau:

Tiền vay vốn là 40.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 14.894.132, tiền lãi quá hạn là 8.562.667 đồng, tổng cộng là 63.456.799 đồng. Ngoài ra, yêu cầu ông T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận, kể từ ngày 14/01/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Ông T đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 2.000.000 đồng thì Ngân hàng không đồng ý.

Theo bản tự khai, ông Trần Trung T là bị đơn trình bày:

Ông thừa nhận còn nợ Ngân hàng A tiền vay vốn và tiền lãi, tạm tính đến ngày 29/9/2021 tổng cộng là 57.718.000 đồng (trong đó, tiền vay vốn là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 17.718.000 đồng), theo thông báo thụ lý vụ án số: 85/TB-TLVA ngày 15/4/2022 của Tòa án là đúng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 2.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với ông T là bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy, quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận và hợp đồng vay đã quá hạn thanh toán nợ nhưng đến nay ông T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên việc Ngân hàng khởi kiện ông T là hoàn toàn có cơ sở. Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tiền vay vốn là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13/01/2023 là 23.456.799 đồng (trong đó, tiền lãi trong hạn là 14.894.132, tiền lãi quá hạn là 8.562.667 đồng), tổng cộng là 63.456.799 đồng. Ngoài ra, ông T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận, kể từ ngày 14/01/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Về án phí: Đề nghị buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu ông T phải trả tiền vay còn nợ, ông T vay với tư cách cá nhân, không có đăng ký kinh doanh, chương trình cho vay đối với sinh viên, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông T là bị đơn có nơi cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T. Tuy nhiên, ông T không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Mặt khác, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên

tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ngày 15/11/2011, Ngân hàng Chính sách xã hội - phòng giao dịch huyện R đã duyệt, giải ngân và cấp sổ vay vốn cho ông T vay số tiền tổng cộng là 40.000.000 đồng (theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/11/2011 của ông T, gọi tắt là hợp đồng). Mặc dù, ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có bản tự khai thống nhất về khoản tiền vay vốn và tiền lãi còn nợ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, có căn cứ xác định hai bên có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật và việc ký kết hợp đồng vay tài sản của hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn vay là 108 tháng, kỳ hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15/11/2020; lãi suất thỏa thuận là 7,8%/ năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay (10,14%/ năm); kỳ hạn trả nợ gốc 04 lần (12 tháng trả 01 lần, kể từ năm 2016 trở đi), mỗi lần trả là 10.000.000 đồng, trả tiền lãi hàng tháng, một tháng trả 01 lần.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ (tiền vốn và lãi) theo thỏa thuận cho Ngân hàng; khi đến thời hạn thanh toán nợ ông T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Việc ông T đề nghị trả nợ hàng tháng, mỗi tháng trả số tiền là 2.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ nhưng không được phía Ngân hàng chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận trả tiền lãi cho đến khi thanh toán dứt nợ, sau khi xem xét bảng kê tiền lãi (tóm tắt sao kê) ngày 13/01/2023 do phía Ngân hàng cung cấp tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với sự thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp theo khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông T, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng các khoản tiền tạm tính đến ngày 13/01/2023, cụ thể như sau:

Tiền vay vốn là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 23.456.799 đồng (trong đó, tiền lãi trong hạn là 14.894.132, tiền lãi quá hạn là 8.562.667 đồng), tổng cộng là 63.456.799 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/01/2023), ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (gọi tắt là hợp đồng) cho đến khi thanh toán dứt nợ.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 9 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng A khởi kiện vụ án thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí.

Ông Trần Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là: $63.456.799 \text{ đồng} \times 5\% = 3.172.839 \text{ đồng}$, tính tròn là 3.173.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, khoản 5 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 9 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Trần Trung T. Buộc ông Trần Trung T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng các khoản tiền còn nợ, tính đến ngày 13/01/2023, cụ thể như sau:

Tiền vay vốn là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 23.456.799 đồng (trong đó, tiền lãi trong hạn là 14.894.132, tiền lãi quá hạn là 8.562.667 đồng), tổng cộng là 63.456.799 đồng (sáu mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/01/2023), ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (gọi tắt là hợp đồng) cho đến khi thanh toán dứt nợ.

2. Về án phí: Ông Trần Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.173.000 đồng (ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 13/01/2023); ông Trần Trung T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện R;
- Thi hành án huyện R;
- UBND xã, tt;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát